



Biểu số 108/CK TC-NSNN

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: triệu đồng

Nội dung thu	Dự toán	Nội dung chi	Dự toán
Tổng số thu	143,967	Tổng số chi	143,967
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	520	I. Chi đầu tư phát triển	2,910
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ ⁽¹⁾	9,736	II. Chi thường xuyên	46,772
III. Thu bổ sung	133,711	III. Dự phòng	1,014
- Bổ sung cân đối ngân sách	40,440	IV. Chi bổ sung có mục tiêu	93,271
- Bổ sung có mục tiêu	93,271		
IV. Thu chuyển nguồn	0		



Biểu số 109/ CK TC-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	
		Thu NSNN	Thu NSX
A	B	3	4
	Tổng số thu	697,527	143,967
I	Các khoản thu 100%	520	520
	- Phí, lệ phí		
	- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	220	220
	- Thu khác	300	300
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	563,296	9,736
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	-	
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	100	
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2,046	534
4	Lệ phí trước bạ	6,339	2,687
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100	70
6	Thuế thu nhập cá nhân	4,726	3,308
7	Thu phí và lệ phí	220	194
8	Thu tiền sử dụng đất	549,700	2,910
9	Thu tiền thuê đất, mặt nước	65	33
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)		
IV	Thu chuyển nguồn		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước		
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	133,711	133,711
	- Bổ sung cân đối ngân sách	40,440	40,440
	- Bổ sung có mục tiêu	93,271	93,271



TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

ĐVT: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI	143,967	2,910	141,057
A	CHI THƯỜNG XUYỀN	46,772	-	46,772
I	PHÒNG VĂN HOÁ XÃ HỘI	5,479		5,479
1	Quản lý Nhà nước	2,097		2,097
2	Chi giáo dục	491		491
3	Chi đào tạo	110		110
4	Chi y tế	174		174
5	Chi văn hóa, thông tin	474		474
6	Chi phát thanh, truyền thanh	297		297
7	Chi thể dục, thể thao	89		89
8	Chi cho công tác xã hội	1,746		1,746
	- Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác	1,112		1,112
	- Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa	469		469
	- Trợ cấp xã hội			-
	- Khác	165		165
II	PHÒNG KINH TẾ	4,104		4,104
1	Quản lý Nhà nước	1,958		1,958
2	Chi bảo vệ môi trường	462		462
3	Chi các hoạt động kinh tế	1,684		1,684
3.1	Giao thông	390		390
3.2	Nông - lâm - thủy lợi - hải sản	633		633
3.3	Thị chính	500		500
3.4	Thương mại, du lịch	-		-
3.5	Các hoạt động kinh tế khác	161		161
III	VĂN PHÒNG HĐND - UBND	15,987		15,987
1	Quản lý Nhà nước	10,865		10,865
2	Ban chỉ huy Quân sự	1,699		1,699
3	Chi an ninh trật tự và an toàn xã hội	3,422		3,422
IV	TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG	1,678		1,678
1	Quản lý Nhà nước	1,678		1,678
V	ĐẢNG ỦY XÃ	9,528		9,528
1	Quản lý nhà nước	9,528		9,528
VI	ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC XÃ	9,997		9,997
1	Quản lý nhà nước	9,997		9,997
B	DỰ PHÒNG	1,014		1,014
C	CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU	93,271		93,271
1	Kinh phí bổ sung cho các đơn vị sự nghiệp giáo dục	87,566		87,566
2	Kinh phí thực hiện chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	1		1
3	Kinh phí bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ	3,043		3,043
4	Kinh phí tăng biên chế giáo viên	2,661		2,661

